

TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO TRONG “CƯ TRẦN LẠC ĐẠO PHÚ” CỦA TRẦN NHÂN TÔNG

Tóm tắt: *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông là một trong những bài phú đã thể hiện gần như đầy đủ quan điểm của Trần Nhân Tông về Thiền. Nội dung của *Cư trần lạc đạo phú* bàn đến những vấn đề cơ bản của Phật giáo, đó là các vấn đề: bản thể luận, nhân sinh quan và nhận thức luận. Tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông trong bài phú này nổi lên hai đặc điểm, đó là: tính tổng hợp uyển chuyển và tính chất hướng nội, biện tâm.

Từ khóa: Phật giáo, triết học Phật giáo, Trần Nhân Tông, *cư trần lạc đạo phú*

Dẫn nhập

Phật giáo thời Trần nói chung, Phật giáo Trúc Lâm nói riêng mang trong mình những ưu thế mà không thời nào có, những vị thiền sư nổi tiếng hàng đầu và có ảnh hưởng to lớn là những ông vua, những vị tướng lĩnh cầm quân. Chính điều đó đã làm cho Phật giáo thời Trần có được một cơ sở chính trị xã hội vững chắc để tồn tại và phát triển. Tư tưởng Phật giáo dễ dàng đi vào cuộc sống thông qua những chủ trương chính sách của nhà nước do những ông vua – thiền sư đề ra. Với tư cách là hạt nhân trong thiết chế văn hóa – tư tưởng, tư tưởng triết học Phật giáo thời Trần đã chi phối toàn bộ lĩnh vực văn hóa, tư tưởng, xã hội thời kỳ này.

Có thể nói, tư tưởng Phật giáo thời Trần đã góp một phần đáng kể tạo nên những giá trị văn hóa Đại Việt, mang tinh thần độc lập dân tộc sâu sắc và tính sáng tạo tuyệt vời. Ưu điểm lớn nhất của Phật giáo thời Trần là tinh thần khoan dung và tự do. Phật giáo thời Trần không bao giờ chống đối và chỉ trích Nho giáo, Đạo giáo.

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Ngày nhận bài 05/8/2024; Ngày biên tập: 7/8/2024. Duyệt đăng: 25/9/2024.

Văn học thời Trần thấm nhuần tính cách dung hợp và khai phóng của Phật giáo. Nền học vấn thời Trần không bị ràng buộc bởi khoa cử; chính sách tôn giáo của nhà Trần là một chính sách tự do và bình đẳng; giới sĩ phu dù xuất thân từ truyền thống Nho giáo hay Phật giáo cũng được triều đình đãi ngộ rất hậu. Đó là những nguyên nhân khiến cho văn học thời Trần giàu có, sáng rõ và đầy ý thức tự tin. Thơ ca thời Trần chịu ảnh hưởng Thiền học sâu đậm; các thi sĩ nhiều người nhìn sự vật bằng cái nhìn của người biết tĩnh tâm thiền quán. Thơ phú bằng chữ Nôm xuất hiện trong thiền môn rất sớm. Phật giáo thời Trần là một yếu tố liên kết nhân tâm quan trọng. Tinh thần Phật giáo đã khiến cho các nhà chính trị thời Trần áp dụng những chính sách bình dị, thân dân và dân chủ.

Có thể nói, tư tưởng triết học Phật giáo Việt Nam thời Trần cùng với những đặc điểm cơ bản của nó không chỉ tạo ra diện mạo mới trong văn hóa, tư tưởng Việt Nam - đưa văn hóa Việt Nam sang một giai đoạn phát triển mới, mà còn khẳng định tính độc lập tư tưởng và văn hóa của dân tộc Đại Việt. Không chỉ vậy, tư tưởng triết học Phật giáo thời Trần còn góp phần làm tiền đề cho các nhà tư tưởng ở những thời đại sau.

Không phải ngẫu nhiên, tên tuổi của Trần Nhân Tông đã được đặt tên cho một viện nghiên cứu thuộc Trường Đại học Harvard, một trong những trường đại học danh giá nhất trên thế giới. Mà một trong những nhiệm vụ chính của Viện Nghiên cứu Trần Nhân Tông là: Tổ chức Giải thưởng Trần Nhân Tông về Hòa giải. Giải thưởng này được trao tặng cho bất cứ ai có “đóng góp để xây dựng tình hữu nghị giữa các quốc gia, dân tộc, tôn giáo nhằm hòa giải, chấm dứt xung đột, dành tình yêu thương cho nhân loại, ngăn chặn bạo lực và thúc đẩy các hành động hòa giải, hòa bình và tình yêu thương” [Minh Nguyên, 2012]. Qua đó, chúng ta hoàn toàn có thể khẳng định, cuộc đời và tư tưởng của Trần Nhân Tông không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với Đại Việt thế kỷ XIII, mà đến tận ngày nay vẫn còn nguyên giá trị không những với Việt Nam mà với cả nhân loại.

Với những lý do trên, có thể khẳng định, số lượng các công trình nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo thời Trần nói chung, tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông nói riêng khá nhiều. Trước hết, có thể kể

đến các công trình nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo Việt Nam có đề cập đến tư tưởng Phật giáo thời Trần nói chung, tư tưởng của Trần Nhân Tông nói riêng của một số nhà nghiên cứu tiêu biểu như: *Việt Nam Phật giáo sử luận* của Nguyễn Lang, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của Lê Mạnh Thát, *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam của Nguyễn Duy Hinh*, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam của Nguyễn Tài Thư* (chủ biên), *Đại cương triết học Phật giáo Việt nam, tập 1: Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV* của Nguyễn Hùng Hậu,... Cũng có khá nhiều công trình nghiên cứu về tư tưởng Phật giáo thời Trần có đề cập đến tư tưởng của Trần Nhân Tông, như: *Thiền tông đời Trần* của Nguyễn Đăng Thục, *Thiền học đời Trần* của Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam, *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam* của Nguyễn Hùng Hậu, *Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần* của Trương Văn Chung,... Tác giả bài nghiên cứu này cũng có công trình *Triết học Phật giáo Việt Nam thời Trần* do Nxb. Khoa học xã hội xuất bản năm 2017.

Nghiên cứu riêng về Trần Nhân Tông thì không thể không nhắc đến cuốn *Phật hoàng Trần Nhân Tông (1258-1308) con người và sự nghiệp* do Thích Thanh Quyết và Nguyễn Quốc Tuấn đồng chủ biên. Ngoài ra, có thể kể đến một số công trình: *Toàn tập Trần Nhân Tông* của Lê Mạnh Thát, “Tìm hiểu tư tưởng triết học Thiền của Trần Nhân Tông” của Nguyễn Hùng Hậu, *Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông – Đặc điểm và giá trị lịch sử* của Bùi Huy Du. Gần đây thì không thể không nhắc đến công trình *Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm – Đặc sắc tư tưởng, văn hóa*, là kỷ yếu của hội thảo cùng tên do Viện Trần Nhân Tông (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (Giáo hội Phật giáo Việt Nam) đồng tổ chức. Tác giả bài viết này cũng có hai công trình nghiên cứu về Trần Nhân Tông: 1) “Nhân sinh quan tích cực trong tư tưởng của Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông”. *Tạp chí Triết học*, số 11 – 2019; 2) “Quan điểm giải thoát trong tư tưởng Trần Nhân Tông - Tổ thứ nhất Thiền phái Trúc Lâm”. *Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo*, số 10 - 2019.

Tác phẩm *Cư trần lạc đạo phú* của Trần Nhân Tông đã được rất nhiều nhà nghiên cứu về Phật giáo thời Trần trích dẫn, phân tích, tuy nhiên chưa có nhiều công trình tập trung nghiên cứu tư tưởng triết học Phật giáo trong toàn bộ tác phẩm này.

Ở bài viết này, tác giả dùng phương pháp phân tích tư tưởng triết học qua văn học của Trần Nhân Tông trong *Cư trần lạc đạo phú* (居塵樂道賦). Cụ thể, tác giả sẽ sử dụng văn bản thứ cấp (*Cư trần lạc đạo phú* gồm: chữ Nôm, phiên âm, dịch nghĩa/dịch thơ) trong cuốn *Thơ văn Lý-Trần*, tập II - quyển thượng (Nguyễn Huệ Chi chủ biên, 1989), Nxb. Khoa học xã hội.

1. Đôi nét về Trần Nhân Tông và “Cư trần lạc đạo phú”

Trần Nhân Tông (1258-1308) - người sáng lập Phật giáo Trúc Lâm - là con đầu của Thánh Tông Trần Hoảng, lên ngôi năm 1278. Trần Nhân Tông là một trong những ông vua yêu nước và anh hùng. Ông đã có công lớn trong việc lãnh đạo nhân dân Đại Việt hai lần đánh bại quân xâm lược Nguyên - Mông lập nên chiến công lừng lẫy trong trang sử của dân tộc và của cả thế giới trong thời đại đó. Là người nổi tiếng khoan hòa và nhân ái, ông đã xây dựng một chính sách đoàn kết từ trong hoàng tộc đến ngoài muôn dân, thực hiện chủ trương “nói sức dân”, đề bạt và tuyển dụng người có tài bằng thi cử để bổ sung cho chế độ thế tập, nói rộng tinh thần dân chủ.

Trần Nhân Tông không chỉ là nhà chính trị, ngoại giao, quân sự, ông còn là một nhà văn hóa, nhà thơ xuất sắc ở thế kỷ XIII. Ông đã sáng lập ra Phật giáo Trúc Lâm ở Việt Nam, đáp ứng một nhu cầu sinh hoạt tinh thần của người Việt đương thời, mặt khác cũng nhằm góp phần vào việc xây dựng một nước Đại Việt có qui mô bề thế, có văn hóa văn minh độc lập, chống lại những ảnh hưởng ngoại lai, phi dân tộc. Trong thời gian làm thái tử và ở ngôi vua, Nhân Tông rất sùng Phật và nghiên cứu Phật giáo như một Phật tử, cư sĩ dưới sự chỉ bảo của người bác (anh mẹ) là Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Về tư tưởng, trước hết Trần Nhân Tông chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tuệ Trung Thượng Sĩ. Tư tưởng Thiền của Trần Nhân Tông đã hình thành từng bước ngay từ khi còn là thái tử, đến khi xuất gia và ngày càng hoàn thiện.

Vào năm 1293, Trần Nhân Tông nhường ngôi cho con, trở thành Thái thượng hoàng. Từ đó ông bắt đầu đi sâu vào Phật học. Nhưng mãi đến năm 1298 ông mới thật sự khoác áo nhà sư đi thuyết pháp các nơi, chu du khắp đất nước, đến tận kinh đô nước Chiêm Thành rồi mới trở về, lên tu ở núi Yên Tử, lấy pháp hiệu là *Hương Vân Đại đầu đà* (1299),

hoặc còn gọi là *Trúc Lâm Đại đầu đà*, được người đương thời tôn xưng là *Giác hoàng điều ngự*.

Theo *Tam tổ thực lục*, Trần Nhân Tông đã soạn những tác phẩm sau: *Thiền Lâm thiết chữ y ngữ lục*; *Trúc Lâm hậu lục*; *Thạch thất mị ngữ*; *Đại Hương hải Ấn thi tập*; *Tăng già toái sự*. Đáng tiếc là những sách này không còn nữa. Chỉ còn một số bài thơ giữ được trong *Việt Âm thi tập* và *Toàn việt thi lục*. Đặc biệt là Trần Nhân Tông còn sáng tác bằng chữ Nôm, mà hiện nay chúng ta còn may mắn tìm được hai bài là *Cư trần lạc đạo phú* và *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*. [Xem: Nguyễn Huệ Chi, 1989: 451-452].

Cư trần lạc đạo phú là một bài tự sự bằng chữ Nôm. Bài phú gồm có mười hội và một đoạn kệ có bốn câu. Bài phú này nói lên quan niệm về đời và đạo (Thiền) của Trần Nhân Tông mà tác giả sẽ phân tích ở phần tiếp theo.

2. Tư tưởng Triết học Phật giáo trong “Cư trần lạc đạo phú”

2.1. Vấn đề bản thể luận trong “Cư trần lạc đạo phú”

Trong *Cư trần lạc đạo phú*, Trần Nhân Tông đã dùng khái niệm “bản” để chỉ bản thể. Dùng chữ “bản” là ông muốn nói tới cái gốc, cái ngọn nguồn, cái bản nguyên, cái đầu tiên trong vũ trụ. Ở *Hội thứ năm*, ông viết :

“Bụt ở cong nhà;

Chẳng phải tìm xa.

Nhân khuây bản nên ta tìm bụt;

Đến cốc hay chín bụt là ta” [Nguyễn Huệ Chi, 1989 : 506].

Ở đây, Trần Nhân Tông cho rằng, Bụt ở trong bản thân mình, không phải tìm ở đâu khác bên ngoài. Câu như vậy là do ta quên gốc, “khuây bản”. Đến khi hiểu ra thì chính Bụt là ta. Thực ra, tư tưởng này ông tiếp thu và kế tục quan niệm của Tuệ Trung Thượng Sĩ – người thầy – cho rằng, hãy quay lại cái gốc của mình chứ không tìm đâu khác được (“Phản quang tự kỷ bản phận sự. Bất tòng tha đắc” [Nguyễn Huệ Chi, 1989 : 544]).

Nếu “thể”, “diệu thể” của phái Vô Ngôn Thông hay “bản thể” của Tuệ Trung Thượng Sĩ tồn tại ở khắp mọi nơi, thì “bản” của Trần Nhân Tông hầu như chỉ tồn tại bên trong mỗi con người. Ở đây, ta thấy

“bản” hay “gốc” cũng chính là lòng, Phật, tính sáng. Trần Nhân Tông cho rằng, Bụt không tồn tại ở một cõi Tây phương cực lạc nào đó, mà tồn tại ngay trong lòng. Bởi vậy, không phải tìm xa xôi ở bên ngoài. Chính vì đánh mất gốc, mất Bụt, mất của báu, mất tính sáng đó nên mới phải tìm Phật. Để phá quan điểm thông thường cho Tây phương cực lạc, Tịnh thổ (Tịnh độ) là những cõi Cực Lạc có vị trí địa lý nhất định nằm đâu đó ở phương tây, đồng thời chỉ rõ Tịnh độ thực ra là những phương diện của tâm thức giác ngộ, Trần Nhân Tông viết :

“Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương ;

Di Đà là tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về Cực lạc” [Nguyễn Huệ Chi, 1989 : 505].

Theo một nghĩa nào đó, tính sáng ở đây cũng chính là tính Phật. Như vậy, ở đây cõi Phật chính là cõi lòng, Phật là lòng trong sạch. Để khẳng định điều đó ông viết :

“Chín bụt là lòng, xá ướm hỏi đòi cơ Mã tổ” [Nguyễn Huệ Chi, 1989 : 506].

Tóm lại, “bản” hay “gốc” ở đây chính là lòng trong sạch, là tính sáng, là bản tính, thể tính ban đầu vốn có ở mỗi con người, nhưng trong cuộc sống do tham, sân, si mà vô minh, hoặc tự làm cho nó lu mờ, hoặc tự đánh mất. Do đó mới chạy đông chạy tây tìm Phật mà không biết Phật ở ngay trong nhà.

2.2. Vấn đề nhân sinh quan trong “Cư trần lạc đạo phú”

Ở phần *Kệ* trong *Cư trần lạc đạo phú*, Trần Nhân Tông khuyên nên tìm lại sự hồn nhiên chân thực vốn có của mình, sống hòa đồng với thiên nhiên để không vướng vào khổ lụy. Đói thì ăn, mệt thì ngủ, sống ung dung, tự tại ngay trong cuộc đời này:

“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,

Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.

Gia trung hữu bảo hựu tầm mịch,

Đối cảnh vô tâm mặc vãn Thiên” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 510].

(Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,

Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên.

Báu sẵn trong nhà, thôi khỏi kiếm.

Vô tâm trước cảnh, hỏi gì Thiên).

Trần Nhân Tông còn khuyên mọi người trong cuộc sống không nên chạy theo công danh, phú quý để xây dựng nếp sống đạo đức. Nếu biết vui đạo đức, trọng nhân nghĩa thì dù ở lầu tranh, chái hẹp cũng sung sướng hơn lầu đài cung điện:

“Nhược chĩn vui bề đạo đức, nửa gian lầu quý nửa thiên cung;

Dầu hay mển thừa nhân nghì, ba phiến ngói yêu hơn lầu gác”
[Nguyễn Huệ Chi, 1989: 505].

Theo Trần Nhân Tông, những kẻ mê mải đắm đuối trong công danh là những người gây thơ, phúc tuệ gồm đủ thì mới trở thành người giác ngộ:

“Công danh mảng đắm, ấy toàn là những đũa gây thơ;

Phúc tuệ gồm no, chĩn mới khá nên người thực cốc” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 508].

Theo đó, việc tu luyện tâm tính không phải cốt để được quả báo, cũng như giữ gìn giới hạnh, chống lại cái vô thường không phải cốt để mua danh bán lợi:

“Xét thân tâm, rèn tính thức, há rằng mong quả báo phô khoe;

Cầm giới hạnh, địch vô thường, nào có sá cầu danh bán chác”
[Nguyễn Huệ Chi, 1989: 505].

Khi người tu hành đã sạch vọng niệm ở trong lòng, bên ngoài đã giữ được điều răn về sắc tướng thì có thể trở thành một vị bồ-tát trang nghiêm. Với một con người trần tục, nếu ngay thẳng thờ chúa, hiếu thảo thờ cha mẹ, thì sẽ giữ được khí tiết của người trượng phu:

“Sạch giới lòng, chũu giới tướng, nội ngoại nên bồ-tát trang nghiêm;

Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đĩ mới trượng phu trung hiếu”
[Nguyễn Huệ Chi, 1989: 507].

Trần Nhân Tông ở cương vị cao nhất của người lãnh đạo đất nước nên tư tưởng của ông, ngoài ý nghĩa về mặt lý luận còn chú trọng đến tư tưởng giáo dục đạo đức cho Đại Việt. Do nhận thức được, con người và cuộc đời con người luôn chịu sự tác động của quy luật nhân quả, nghiệp báo, nên ông khuyên người ta thoát khổ bằng cách sống

phù hợp với quy luật. Theo ông, khi sống phù hợp với quy luật tức là đã đạt được giải thoát về mặt nhân sinh. Nhưng để giải thoát, để sống phù hợp với quy luật thì con người phải nhận thức được quy luật, phải tu luyện tâm tính. Khi đã dứt trừ nhân ngã, dứt hết tham sân si,... đạt được tâm trong sáng thì sẽ dứt nghiệp, thoát khổ. Chúng ta sẽ tìm hiểu cụ thể phương pháp thoát khổ đó qua việc tìm hiểu về phương pháp nhận thức của ông.

2.3. Vấn đề nhận thức luận trong “*Cư trần lạc đạo phú*”

Theo Trần Nhân Tông, muốn đạt đến thể tính an nhàn, tự tại, thì phải dứt trừ nghiệp dù là nghiệp tốt hay nghiệp xấu. Ông viết:

“Muôn nghiệp lặng an nhàn thể tính” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 505].

Về phương diện đạo đức thì nghiệp này chính là những việc làm xấu, còn về phương diện nhận thức thì nghiệp đây chính là những định kiến chủ quan. Vì vậy, phải dứt trừ những định kiến chủ quan làm cho tâm trong sáng để thấy chân như mà vượt lên sinh tử.

Như vậy, để thoát khổ, để vượt lên sinh tử, con người cần phải thức tỉnh để dứt trừ định kiến, để tìm thấy chân tính, đạt được chân như, tới giác ngộ. Mục đích trực tiếp của thức tỉnh là để thấy được “tâm-bản thể”, để giác ngộ còn mục đích sâu xa là để giải thoát, cứu khổ.

Trong bài phú nôm *Cư trần lạc đạo*, quan điểm về đối tượng nhận thức của Trần Nhân Tông được trình bày khá rõ. Ông cho rằng, Bụt không tồn tại ở một cõi xa xăm trừu tượng, ở tầng trời mông lung nào đó, mà tồn tại ngay trong lòng. Bởi vậy, không phải tìm xa xôi ở bên ngoài. Nếu ai giác ngộ được điều đó thì ngay lập tức thành Phật :

“Bụt ở cong nhà ;

Chẳng phải tìm xa.

Nhân khuây bản nên ta tìm bụt ;

Đền cóc hay chín bụt là ta” [Nguyễn Huệ Chi, 1989 : 506].

Tóm lại, đối tượng nhận thức trong tư tưởng triết học Phật giáo của Trần Nhân Tông chính là “tâm”, bởi vì Phật và chúng sinh đều cùng một bản thể là “tâm”, mọi cái đều diễn ra từ “tâm”. Nếu tâm vô minh, vọng động thì sự phân biệt ta-vật, tâm-cảnh, nhân-ngã xuất hiện. Còn

khi tâm trở nên hư không tĩnh lặng thì ko còn phân biệt : tâm cũng không, mà cảnh cũng không, Phật cũng không mà ngã cũng không.

Sau khi khẳng định “tâm” là đối tượng của nhận thức, Trần Nhân Tông đã chỉ ra con đường giải thoát bằng cách bàn về phương pháp để nhận thức cái “tâm-bản thể” này. Theo Trần Nhân Tông, để dứt được nghiệp thì phải rèn tính sáng, nén niềm vọng, dứt trừ nhân ngã, dứt hết tham sân, xét thân tâm... không được phân tán lòng mình, hãy dẹp bỏ loạn tâm mà quay lại nhất tâm bất loạn. Như vậy là phải ra sức dùi mài lựa lọc, phải công phu như người đãi cát, tìm vàng, để dẫn đến ngừng nguồn tham ái, lặng tiếng thị phi. Bởi lẽ, không có sự tập trung cao độ nếu thân tâm không trong sạch. Khi đầu óc nhảy múa với những khát vọng, ham muốn, tham lam, ích kỷ, khi tâm tính mê mờ bởi sắc đẹp, tình yêu và dục vọng, thì không thể có một nhận thức đúng về thực tại. Về điều này, ở *Hội thứ hai*, ông viết:

“Miễn được lòng rồi;

Chẳng còn phép khác.

Gìn tính sáng tính mới hầu an;

Nén niềm vọng, niềm dưng chẳng thác.

Dứt trừ nhân ngã thì ra tướng thực kim cương;

Dừng hết tham sân mới lầu lòng màu viên giác” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 505].

Chỉ khi nào đạt tới nhất tâm bất loạn thì mới trừ bỏ được mọi hoặc, mới đui ra ngoài được tam độc (tham, sân, si) và chứng được tam thân (pháp thân, ứng thân, báo thân) của Phật. Có dừng tam nghiệp thì thân tâm mới được thanh tịnh. Có đạt đến “nhất tâm bất loạn”, thông suốt trong lòng thì mới hiểu nổi giáo lý của Phật:

“Hãy sá vô tâm,

Tự nhiên hợp đạo.

Dừng tam nghiệp mới lặng thân tâm;

Đạt một lòng thì thông tỏ giáo” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 507].

Muốn thành Phật, điều cốt yếu là phải trau dồi cái tâm của mình. Rửa hết trần duyên, tìm cho đến cội gốc chữ tâm. Đánh đổ những tà thuyết, không để tích lại những nguồn tai họa ở trong bản thân mình, làm viên mãn sự hiểu biết của mình. Dem sự giác ngộ mà tự phá hết

những tà niệm trước kia. Lấy trí tuệ sắc bén mà tự cắt đứt mọi nhận thức về ngoại cảnh, vì nó làm cho ta không biểu lộ được cái tính chân thực vốn có của mình:

“Cùng căn bản, rửa trần duyên, mưa để mây hào ly đương mặt;

Ngã thẳng chàng, viên tri kiến, chớ cho còn họa trửu cong tay.

Buông lửa giác ngộ, đốt hoại thủy rừng tà ngày trước;

Cầm kiếm trí tuệ, quét cho không tính thức thuở nay” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 508].

Làm được như vậy tức là đã quán được cái tâm lăng xăng xao động, khi đó chân tính sẽ hiển lộ ra. Khi đã nhận thức được có bản thể, vốn có Phật tính, Chân Như trong mình và hiểu rằng mình vốn có đủ tính sáng, bát nhả để đạt đến, thể nhập vào bản thể ấy thì không phải đi tìm Phật ở đâu cả.

“Biết Chân Như, tin Bát nhả, chớ còn tìm Phật tổ Tây Đông” [Nguyễn Huệ Chi, 1989 : 506].

Khi đã thể nhập được với bản thể bất sinh, bất diệt (thực tướng), thì cũng chẳng cần ra công nhọc sức đọc các kinh điển. Bởi vì, kinh điển cũng chỉ là phương tiện để nhận thức mà thôi. Ông viết :

“Chứng thực tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh thiên Nam Bắc” [Nguyễn Huệ Chi, 1989 : 506].

Tóm lại, để giải thoát thì phải thấy được bản thể, thấy được chân tính, Phật tính,... hay thấy được tâm vốn có. Chính mục đích đó đã quy định đối tượng của nhận thức trong thiền nói chung, trong tư tưởng thiền của Trần Nhân Tông nói riêng, đó là tâm hay bản thể. Để nhận thức được bản thể này, điều cốt yếu là phải trau dồi cái tâm, đạt tới nhất tâm bất loạn. Tức là không dùng tư duy phân tích thông thường để nhận thức về nó mà phải trở về cái tâm trong sáng mới thể nhập được toàn bộ bản thể trong tính chính thể của nó. Khi hành giả hòa nhập vào bản thể tuyệt đối này, đồng thời là thời khắc đạt giải thoát.

3. Vài đặc điểm rút ra từ tư tưởng Triết học Phật giáo trong “Cư trần lạc đạo phú”

Qua tìm hiểu tư tưởng Phật giáo của Trần Nhân Tông trong *Cư trần lạc đạo phú*, chúng tôi thấy nổi lên hai đặc điểm chính là: tính tổng hợp uyển chuyển và tính chất hướng nội, biện tâm.

3.1. Tính tổng hợp uyển chuyển

Với vị trí địa lý và hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, Việt Nam từ thời cổ đại đã là một trong những trung tâm hội tụ và giao lưu của các luồng tư tưởng, các trào lưu văn hóa, học thuật từ lục địa Trung Quốc xuống, từ Ấn Độ theo đường biển vào. Tổ tiên ta thời Bắc thuộc vẫn bảo tồn và phát huy được vốn liếng văn hóa bản địa nội sinh tích lũy được qua hàng ngàn năm trước. Đồng thời chủ động tiếp thu một cách sáng tạo những tinh hoa văn hóa, tư tưởng của Ấn Độ và Trung Quốc để làm giàu văn hóa Việt Nam.

Trên tinh thần đó, các nhà tư tưởng Phật giáo thời Trần nói chung, Trần Nhân Tông nói riêng đã xây dựng một nền Phật giáo thống nhất trên tinh thần tổng hợp uyển chuyển. Sự tổng hợp uyển chuyển được biểu hiện qua việc, các ông đã dung hợp một cách khéo léo những tinh hoa của những học thuyết khác nhau tạo thành một hệ tư tưởng thống nhất, phù hợp với hoàn cảnh lịch sử đặc biệt của dân tộc ta thời đó. Trước hết, đó là tinh thần hòa đồng tam giáo. Trong *Cư trần lạc đạo phú* Trần Nhân Tông viết:

“Lo hoán cốt¹, ước phi thăng, đan thần² mới phục;
Nhắm trường sinh, về thượng giới, thuốc thỏ³ còn đàm.
Sách Dịch⁴ xem chơi, yêu tính sáng yêu hơn châu báu;
Kính nhân⁵ đọc dấu, trọng lòng rồi trọng nữa hoàng kim”
[Nguyễn Huệ Chi, 1989: 505].

Hai câu thơ trên là chỉ Lão giáo, câu thứ ba là chỉ Nho giáo và câu cuối là chỉ Phật giáo. Điều đó cho thấy, Trần Nhân Tông quý trọng cả Lão, Khổng, Phật.

Trong bài *Kệ* của *Cư trần lạc đạo phú*, Trần Nhân Tông viết:

“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 510].
(Cõi trần vui đạo, hãy tùy duyên,
Đói cứ ăn no, mệt ngủ yên).

Hai câu này thể hiện tinh thần tùy duyên vừa Thiền vừa Lão mà Trần Nhân Tông đã kế thừa từ Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Để phát triển đất nước và chống giặc ngoại xâm, nhà Trần không chỉ cố kết lòng dân, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc như các triều đại quân chủ trước đó đã làm, mà còn thống nhất các dòng tư tưởng đương thời lấy Phật giáo làm nòng cốt, nhằm tăng cường sức mạnh đoàn kết dân tộc. Tinh thần thống nhất hay tổng hợp đó không chỉ dừng lại ở việc hòa đồng tam giáo mà ngay trong bản thân Phật giáo cũng có sự thống nhất các tông phái khác nhau dựa trên nền tảng là thiền. Trần Nhân Tông, Sơ tổ phái Thiền Trúc Lâm cũng đã đề cập đến Tịnh độ với tinh thần đó, trong *Cư trần lạc đạo phú*:

“Tịnh độ là lòng trong sạch, chớ còn ngờ hỏi đến Tây phương;

Di Đà tính sáng soi, mưa phải nhọc tìm về cực lạc” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 505].

Nói tóm lại, vì mục đích giải thoát, Trần Nhân Tông đã sử dụng Phật giáo, và vì sự phát triển của quốc gia phong kiến Việt Nam, Trần Nhân Tông cũng như các vua Trần nhất thiết phải sử dụng Nho giáo. Trong bối cảnh đó của đất nước, đã tạo nên những điều kiện thuận lợi cho tam giáo đồng hành, viên dung hòa hợp. Nhờ sự tiếp thu có sáng tạo và tinh thần viên dung hòa hợp mà Phật giáo Việt Nam ở thời kỳ này có thể khắc phục những mặt hạn chế vốn có như chủ trương xuất thế tiêu cực thường thấy ở các thiền sư Ấn Độ và Trung Hoa. Tuy chịu ảnh hưởng từ hai luồng văn hóa Ấn Độ và Trung Hoa, nhưng sự tổng hợp uyển chuyển này đã khẳng định tinh thần độc lập, tự tin tự cường và tinh thần tiếp thu có sáng tạo của dân tộc. Hơn nữa, sự tổng hợp đã tạo nên một nền Phật giáo thống nhất là cơ sở để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, tạo nên sức mạnh vô song cho thời Trần.

3.2. Tính chất hướng nội, biện tâm

Quan niệm cho rằng Bụt không tồn tại ở một cõi xa xăm trừu tượng, ở tầng trời mông lung nào đó, mà tồn tại ngay trong lòng chính là cơ sở cho tính chất hướng nội, biện tâm trong thiền học của Trần Nhân Tông. Trong *Cư trần lạc đạo phú*, ông viết:

“Bụt ở cong nhà;

Chẳng phải tìm xa.” [Nguyễn Huệ Chi, 1989: 506].

Theo Trần Nhân Tông thì “Phật tức tâm”, nên quay về tự tâm để “tìm Phật trong nhà” chứ không nên tìm cầu ở bên ngoài. Ông cho

rằng, thật uổng công cho những ai cầu tìm Phật ở phương Tây, cầu Thiền ở Nam - Bắc. Trần Nhân Tông không chủ trương phải xuất thế ngay để cầu giác ngộ, trái lại, ông chủ trương lấy cuộc đời nhân quần xã hội làm kinh nghiệm thử thách, từng trải mà giải thoát., khi viết:

“Biết Chân Như, tin Bát nhã, chớ còn tìm Phật tổ Tây Đông ;

Chứng thực tướng, ngộ vô vi, nào nhọc hỏi kinh Thiền Nam Bắc”
[Nguyễn Huệ Chi, 1989: 506].

Khi đã nhận thức được có Phật tính, có bản thể, Chân Như trong mình và hiểu rằng mình vốn có đủ tính sáng, bát nhã để đạt đến, thể nhập vào bản thể ấy thì không phải đi tìm Phật ở đâu cả.

Tính chất hướng nội, biện tâm đã làm cho tư tưởng thiền của Trần Nhân Tông mang tính nhập thế tích cực. Tư tưởng thiền của ông là sự gắn kết không thể tách rời giữa đạo và cuộc đời. Trần Nhân Tông hành thiền từ lúc còn ít tuổi. Trong hoàn cảnh sống của mình đầy phức tạp, sôi động của xã hội Đại Việt thế kỷ XIII, XIV, ông đã ngộ đạo, “xuất thế ngay trong sự nhập thế tích cực”. Với ông, đời sống chính là đạo tràng, là môi trường triển khai và thực hành Giới, Định, Tuệ.

Với ông, cuộc đời chính là nơi tôi luyện đức tính của một Bồ tát, là nơi thử thách cho tấm lòng đại từ bi bao la và trí tuệ thấu suốt của con người. Ông đã sống và hành thiền theo tinh thần nêu trong Duy-ma-cật: Ví như đất cao khô ráo, hoa sen chẳng sinh. Ở nơi thấp ướt bùn lầy, hoa sen mới sinh. Chính nơi bùn lầy phiền não mới có chúng sinh khởi sinh Phật pháp. Cũng như gieo giống giữa hư không, rốt cuộc chẳng thể sinh. Gieo giống trên đất phân, giống mới lên cây tươi tốt. Vậy mới biết rằng: Tất cả phiền não là hạt giống Như Lai. Ví như chẳng lặn vào đại dương thì cũng chẳng có thể có được ngọc quý vô giá. Vậy đó, chẳng vào biển lớn phiền não ắt chẳng thể được của báu “Nhất thiết trí” [Xem thêm: *Chú giải kinh Duy Ma Cật*].

Kết luận

Cư trần lạc đạo phú là bài phú nổi tiếng của Trần Nhân Tông nói riêng, Phật giáo thời Trần nói chung. Bài phú đã thể hiện gần như đầy đủ quan điểm của Trần Nhân Tông về Thiền. Tuy không được trình bày một cách logic chặt chẽ dưới dạng văn nghị luận, nhưng *Cư trần lạc đạo phú* đã bàn đến những vấn đề cơ bản của Triết học Phật giáo,

đó là các vấn đề về bản thể luận, nhân sinh quan và nhận thức luận. Trần Nhân Tông đã dùng khái niệm “bản” để chỉ bản thể. Dùng chữ “bản” là ông muốn nói tới cái gốc, cái ngọn nguồn, cái bản nguyên, cái đầu tiên trong vũ trụ. “Bản” hay “gốc” chính là lòng trong sạch, là tính sáng, là bản tính, thể tính. Cái đó ban đầu vốn có ở mỗi con người. Nhưng trong cuộc sống do tham, sân, si và vô minh, nên mọi người hoặc làm cho nó lu mờ, hoặc đánh mất.

Do nhận thức được con người và cuộc đời con người luôn chịu sự tác động của quy luật nhân quả, nghiệp báo, nên Trần Nhân Tông khuyên người ta thoát khổ bằng cách sống phù hợp với quy luật. Theo ông, khi sống phù hợp với quy luật tức là đã đạt được giải thoát về mặt nhân sinh. Nhưng để giải thoát, để sống phù hợp với quy luật thì con người phải nhận thức được quy luật, phải thấy được bản thể, thấy được chân tính, phật tính,... hay thấy được tâm. Để nhận thức được bản thể này, điều cốt yếu là phải trau dồi cái tâm, đạt tới nhất tâm bất loạn. Tức là không dùng tư duy phân tích thông thường để nhận thức về nó mà phải bằng cái tâm trong sáng mới có thể thấu tóm toàn bộ bản thể trong tính chỉnh thể của nó. Khi hành giả hòa nhập vào bản thể tuyệt đối này, đồng thời đạt giải thoát.

Cư trần lạc đạo phú nổi lên hai đặc điểm chính là: tính tổng hợp uyển chuyển và tính chất hướng nội, biện tâm. Tính tổng hợp uyển chuyển trong tư tưởng của Trần Nhân Tông nói chung, trong *Cư trần lạc đạo phú* nói riêng đã khẳng định tinh thần độc lập, tự tin tự cường và tinh thần tiếp thu có sáng tạo của dân tộc. Hơn nữa, sự tổng hợp đã tạo nên một nền Phật giáo thống nhất là cơ sở để xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, tạo nên sức mạnh vô song cho thời Trần.

Tính chất hướng nội, biện tâm đã làm cho tư tưởng thiền của Trần Nhân Tông mang tính nhập thế tích cực. Tư tưởng thiền của ông là sự gắn kết không thể tách rời giữa đạo và cuộc đời. Có thể nói, Phật giáo Việt Nam ngày nay luôn đồng hành cùng dân tộc chính là nhờ phát huy tinh thần đó./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Hoán cốt: thuật ngữ Đạo giáo, chỉ việc uống linh đơn để đổi xương phàm tục thành xương tiên cho nhẹ có thể bay lên cõi tiên (phi thăng).
- 2 Đan thân: thuốc trường sinh bất tử của Đạo giáo.

- 3 Thuộc thổ: thuộc tiên. Chữ thổ xuất phát từ điển *Ngọc thổ*, tức con thổ ngọc, chỉ cung trắng, nơi Hằng Nga ở, nhờ thuốc trường sinh bất tử mà trẻ mãi.
- 4 *Kinh dịch*. một trong năm bộ kinh của Nho giáo.
- 5 Kinh nhân: kinh về đạo nhân tính, tức là Kinh Phật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO-

1. Nguyễn Huệ Chi (cb,1989), *Thơ văn Lý-Trần*, tập II – quyển thượng, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. *Chú giải kinh Duy Ma Cật*. PHẠM 8 : PHẬT ĐẠO, <https://tangthuphathoc.net/pham-08-phat-dao/>, ngày truy cập, 27/9/2024.
3. Trương Văn Chung (1998), *Tư tưởng triết học của Thiền phái Trúc Lâm đời Trần*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Bùi Huy Du (2012), *Tư tưởng triết học Trần Nhân Tông – Đặc điểm và giá trị lịch sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
5. Đỗ Hương Giang (2017), *Triết học Phật giáo Việt Nam thời Trần*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Đỗ Hương Giang (2019), “Nhân sinh quan tích cực trong tư tưởng của Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông”, *Triết học*, số 11 (342).
7. Đỗ Hương Giang (2019), “Quan điểm giải thoát trong tư tưởng Trần Nhân Tông - Tổ thứ nhất Thiền phái Trúc Lâm”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 10 (190).
8. Nguyễn Hùng Hậu (1995), “Tìm hiểu tư tưởng triết học Thiền của Trần Nhân Tông”, *Triết học*, số 3.
9. Nguyễn Hùng Hậu (1997), *Lược khảo tư tưởng Thiền Trúc Lâm Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
10. Nguyễn Hùng Hậu (2002), *Đại cương triết học Phật giáo Việt nam, tập 1: Từ khởi nguyên đến thế kỷ XIV*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
11. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, trọn bộ 3 tập, NXB Văn học, Hà Nội.
13. Minh Nguyên (2012), *Tìm hiểu giải thưởng Trần Nhân Tông về Hòa giải*, trên trang : <https://giacngo.vn/tim-hieu-giai-thuong-tran-nhan-tong-ve-hoa-giai-post19608.html>, ngày đăng tải 2/11/2012, ngày truy cập : 27/9/2024.
14. Lê Mạnh Thát (2000), *Toàn tập Trần Nhân Tông*, NXB TP. Hồ Chí Minh.
15. Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3, NXB TP. Hồ Chí Minh.
16. Nguyễn Đăng Thục (1965), *Thiền tông đời Trần*, NXB Lá Bối, Sài Gòn.
17. Nguyễn Tài Thư (chủ biên,1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

18. Viện nghiên cứu Phật giáo Việt Nam (1992), *Thiền học đời Trần*, Thành phố Hồ Chí Minh.
19. Viện Trần Nhân Tông - Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam (2019), *Trần Nhân Tông và Phật giáo Trúc Lâm – Đặc sắc tư tưởng, văn hóa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Abstract

THOUGHTS IN BUDDHIST PHILOSOPHY WRITTEN IN ODE ON ENJOYING DHARMA JUST IN WORLDLY LIFE BY TRAN NHAN TONG

Do Huong Giang

Southern Institute of Social Sciences, Vass

Tran Nhan Tong's "Cư trần lạc đạo phú" (Ode on Enjoying Dharma just in Worldly Life) is one of the firsts written in Nom script in Vietnamese literature, which reflects his point of view of Zen Buddhism. Despite of not in the form of academic discourse, "Ode on Enjoying Dharma just in Worldly Life" mentions fundamental Buddhist issues, including: ontology, world view of life, and epistemology. Tran Nhan Tong's thought in this ode bears two remarkable points: the flexible syntheticity, and Buddhist introversion or the inner mind-self training.

Keywords: Buddhism, Buddhist philosophy, Tran Nhan Tong, "Cư trần lạc đạo phú".